

NGÔN NGỮ TRONG GIÁO DỤC VÀ TIẾP XÚC NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

GS.TS BÙI KHÁNH THẾ

1. Dẫn nhập

1.1. Hiểu theo nghĩa rộng, giáo dục (education) hình thành và tồn tại từ khi những con người cá thể hợp quần với nhau sống thành gia đình, thành xã hội. Và ở giai đoạn đó, ngôn ngữ trong giáo dục dĩ nhiên là tiếng nói mà cộng đồng ấy sử dụng hàng ngày trong giao tiếp - ngôn ngữ của bộ tộc, bộ lạc, của dân tộc mình. Trong bài viết này giáo dục được hiểu theo cách có giới hạn. Cụ thể là sự giáo dục được tổ chức thành hệ thống, ngôn ngữ công cụ của hệ thống giáo dục đó không chỉ được sử dụng dưới hình thức truyền miệng, mà còn qua các phương tiện được ghi lại bằng chữ viết: sách, những văn bản qua các dạng khác nhau (khắc trên bia đá, ghi trên da thú, lá buông và in trên giấy).

1.2. Trong quá trình hệ thống giáo dục của mỗi quốc gia hình thành và phát triển, ngôn ngữ với tư cách là công cụ của giáo dục tất yếu phải được đặt ra. Đối với các quốc gia đơn ngữ, sinh hoạt ngôn ngữ diễn ra trong điều kiện xã hội và lịch sử bình thường, việc lựa chọn này có thể không gặp khó khăn gì đáng kể. Còn các quốc gia đa ngữ, nhất là những nước có quá trình phát triển lịch sử - xã hội phức tạp do các nguyên nhân nội tại hoặc do những tác động khách quan, có hàng loạt yếu tố phải cân nhắc khi

cần xác định ngôn ngữ làm công cụ truyền đạt và tiếp nhận nội dung giáo dục. Vấn đề ngôn ngữ trong giáo dục càng không đơn giản đối với các quốc gia giành được quyền độc lập, thoát khỏi vị thế thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

2. Ngôn ngữ trong giáo dục ở Việt Nam trước năm 1945

Để biết rõ những điều đang được đặt ra xung quanh tình hình ngôn ngữ trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay, ta cần nhìn lướt nhanh qua vấn đề này trong quá khứ.

2.1. Đề cập đến vấn đề giáo dục Việt Nam, các nhà nghiên cứu cho rằng: sau khi hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước khỏi thế lực phong kiến phương Bắc, do tình trạng chiến tranh giữ vững nền độc lập chống lại sự xâm lược của nhà Hán và nhà Tống, chấm dứt sự cát cứ của các sứ quân trong nước nên “mãi đến thế kỉ XI, tức từ triều nhà Lý (1009 - 1225), nhà nước mới có điều kiện quy định các thể chế giáo dục, thi cử, pháp luật để dần dần trở nên hoàn chỉnh” [17, 11]. Với các công tích dựng Văn miếu (1070), mở khoa thi đầu tiên (1075), lập Quốc tử giám (1076), nhà Lý đã *cầm những mốc đầu tiên cho nền giáo dục Việt Nam*. Thực ra thi hoạt động giáo dục trên đất nước Việt Nam đã bắt đầu khá sớm, ngay trong thời kì

Bắc thuộc. Nhưng đây mới chỉ là những trường lớp được bộ máy cai trị thời bấy giờ mở ra, trước hết dành cho con cái các quan chức Hán trong bộ máy đó cũng như con cái tầng lớp quý tộc Hán theo chân quan quân chiếm đóng sang lập nghiệp ở Việt Nam. Một số người Việt Nam có cơ hội vào học các trường ấy cũng qua đó làm giàu tri thức cho mình. Trong số này có những người tỏ rõ năng lực và đạt trình độ học vấn cao được bổ dụng vào hàng quan chức của bộ máy chính quyền Hán. Một tầng lớp trí thức Việt Nam - "tầng lớp xã hội có chữ nghĩa" - tiếp thu nền giáo dục Hán cổ điển dần dần hình thành và phát triển trong lòng xã hội Việt Nam. Nhiều người thuộc tầng lớp ấy không làm quan, mà tìm mọi cách truyền tải sự hiểu biết qua lăng kính Việt hoá của từng người cho lớp con cháu của mình theo con đường giáo huấn trực tiếp hoặc qua các lớp học gia đình rồi mở rộng dần thành các lớp học thôn xóm.

Chữ viết trong giáo dục của cách dạy - học thời kì này đương nhiên là chữ Hán, thứ văn tự của khu vực Châu Á chịu ảnh hưởng của văn hoá cổ điển Hán trong đó có Việt Nam. Còn ngôn ngữ nói ở các trường lớp này - có một hình thức song ngữ khá độc đáo - vẫn còn tồn tại mãi trong các "lớp học chữ Hán" cho đến đầu thế kỉ XX¹. Chính đây là một kênh quan trọng trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán góp phần bổ sung vốn thuật ngữ khoa học xã hội - nhân văn cho tiếng Việt. Và có thể đây cũng là một trong những xuất xứ đầu tiên của cách đọc Hán - Việt các từ ngữ trong tiếng Việt bắt nguồn từ tiếng Hán. Từ khi mở khoa thi đầu tiên (1075) và lập Quốc tử giám (1076) dưới triều Lý cho đến thời kì nền cựu học này kết

thúc cũng như hệ thống giáo dục theo mô hình phương Tây hình thành và phát triển dần, thì chữ Hán, tiếng Hán (theo cách đọc Hán - Việt) vẫn là ngôn ngữ trong giáo dục Việt Nam².

Theo loại hình văn tự Hán, từ khi nền độc lập của đất nước được khôi phục, các nhà văn hoá Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn chỉnh chữ Nôm để ghi tiếng nói của dân tộc mình. Và từ thế kỉ XIII cho đến thế kỉ XIX một dòng văn học bằng chữ Nôm song hành cùng với dòng văn học bằng chữ Hán mà đỉnh cao là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (thế kỉ XVIII). Tuy nhiên, do những hạn chế về điều kiện lịch sử, tiếng Việt chưa bao giờ trở thành ngôn ngữ trong giáo dục Việt Nam, trừ một vài thí nghiệm có giới hạn thời nhà Hồ và Nguyễn Quang Trung, cũng như dùng trong sáng tác thơ văn và văn từ riêng.

2.2. Sau khi hệ thống giáo dục và thi cử theo cựu học dần dần được bãi bỏ (Nam: 1867, Bắc: 1915 và Trung: 1917), ngày 21.12.1917 một văn kiện về học chế được chính quyền thuộc địa ban hành, quy định hệ thống giáo dục Pháp - Việt thay cho nền cựu học. Ngôn ngữ trong giáo dục ở Việt Nam vào giai đoạn này từ bậc tiểu học trở đi, về cơ bản là tiếng Pháp. "Tiếng Việt Nam ngay từ bậc tiểu học trở đi thì chỉ còn là một thứ sinh ngữ hàng nhì, hàng ba, lên đến trung học thì hoàn toàn sơ sài phé khoáng... Tiếng nói duy nhất trong trường chỉ là tiếng Pháp, cả lúc giảng bài và lúc thầy trò giao tiếp" [17, 164 - 166]. Đặng Thai Mai cũng có nhận xét: "Dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp... ở nhà trường, tiếng Pháp đã chiếm lấy địa vị của chữ Hán và ngự trị một cách hống hách hơn nữa. Ngay từ cấp tiểu học, phần lớn thì giờ của học sinh phải dành cho tiếng Pháp. Lên đến

trung học, đại học, thì bài giảng, sách học, tài liệu tham khảo, kể cả trong ngành văn, sử Việt Nam cũng đều dùng tiếng Pháp” [6, 60]. Thực tế đó phản ánh chính sách ngôn ngữ của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến 1945 là “Trong bất cứ trường hợp nào, chính sách ngôn ngữ được thực thi ở Việt Nam cũng phải làm điểm tựa cho quan điểm xem đồng hoá là mục đích hiện thực mà ngay từ bước khởi đầu đã phải tính đến” như John de Francis đã dẫn ý kiến của một số quan chức Pháp trong chính quyền thuộc địa [8, 91].

2.3. Từ khoảng thế kỉ XVIII chữ quốc ngữ, vốn đã định hình dần qua quá trình dùng văn tự Latinh ghi chép tiếng Việt và đã lưu hành khá phổ biến trong các tổ chức đạo Thiên Chúa (Catholicism) với mục đích tôn giáo, cũng như được chính quyền thuộc địa chủ trương dùng như một cầu nối để chuyển hẳn sang việc dùng tiếng Pháp, chữ Pháp làm ngôn ngữ chính thức cho xứ thuộc địa Việt Nam. Tuy vậy, trong đường hướng giáo dục của chính quyền thuộc địa, tiếng Việt qua chữ quốc ngữ cũng chỉ hạn chế ở bậc sơ học và một số giờ ít ỏi ở bậc tiểu học rồi sau đó không còn vai trò gì nữa (xem 2.12), do có những quan chức thuộc địa không tin vào khả năng của ngôn ngữ này [8, 142-145].

Ngược lại, giới trí thức yêu nước Việt Nam lúc này đã nhận chân giá trị chữ quốc ngữ đối với tiếng Việt và tin vào tiềm năng của tiếng Việt trong chức năng là ngôn ngữ trong giáo dục, công cụ của văn hoá dân tộc nên đã tích cực hoạt động bằng mọi biện pháp để khẳng định khả năng của tiếng Việt có thể làm công cụ giao tiếp trong mọi lĩnh vực của xã hội Việt Nam. Vào thời kì này, lần đầu tiên trong lịch sử, tiếng Việt ngoài

chức năng làm “yếu tố thứ nhất” của văn học đã bước vào lĩnh vực báo chí, phổ biến khoa học... Cột mốc đầu tiên đánh dấu cho hoạt động theo hướng này là Phong trào *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Public School of the Eastern Capital, 1907-1908) với bản cương lĩnh văn hoá là *Văn minh tân học sách* (The program of new Culture), trong đó nhấn mạnh tiếng Việt - chữ quốc ngữ là công cụ quan trọng của giáo dục và văn hoá (“Một là dùng văn tự nước nhà”). *Đông kinh Nghĩa thục* và các phong trào hoạt động theo phương hướng đó, như *Minh Tân* trong Nam, *Duy Tân* ở miền Trung (“Chữ quốc ngữ là hồn trong nước”...) đều bị chính quyền thuộc địa giải tán, đàn áp. Nhưng tiếng Việt vẫn không ngừng được củng cố và tiếp tục phát triển trên các lĩnh vực giáo dục và khoa học qua phong trào truyền bá chữ quốc ngữ (ra đời từ năm 1938 cho đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công), qua hoạt động của những nhà khoa học yêu nước trong các báo, tạp chí khoa học và biên soạn, ấn hành các sách danh từ chuyên môn, sáng lập tạp chí, viết bài phổ biến kiến thức khoa học³.

2.4. Từ mốc lịch sử 1945 nhìn về quá khứ của giáo dục Việt Nam ta có thể nêu lên một số đặc điểm sau đây xung quanh vấn đề ngôn ngữ trong giáo dục:

Một là, trong quá trình phát triển của nền giáo dục Việt Nam, ngôn ngữ trong giáo dục luôn luôn có quan hệ với tình hình tiếp xúc ngôn ngữ ở mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước.

Hai là, ngôn ngữ trong giáo dục vào các giai đoạn khác nhau trong suốt thời kì trước năm 1945 đều là tiếng nói và chữ viết của lực lượng chiếm đóng nước ngoài, từ tiếng nói và chữ viết Hán chuyển sang tiếng nói và chữ Pháp.

Ba là, tuy lâm vào tình thế bất lợi, nhưng với tư cách là tiếng nói của nhân dân, tiếng Việt vẫn luôn luôn là “biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc” (từ ngữ dùng của Đặng Thai Mai), vẫn tuân tự phát triển trong hoạt động giao tiếp hàng ngày của những người dân bình thường cũng như qua các nỗ lực vun đắp của những trí thức yêu nước.

Bốn là, những nhân tố tích cực xuất hiện trong các quá trình tiếng Việt tiếp xúc với ngoại ngữ đều được các trí thức cũng như giới bình dân triệt để khai thác, tiếp thu để làm phong phú cho công cụ giao tiếp của mình, biến hoàn cảnh bất lợi thành cơ hội có lợi cho sự phát triển ngôn ngữ dân tộc Việt Nam. Biểu hiện rõ ràng nhất cho đặc điểm này là hai hệ thống chữ viết ghi tiếng nói Việt Nam đều được hình thành trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt với ngoại ngữ: chữ Nôm qua tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán, chữ quốc ngữ qua tiếp xúc ngôn ngữ Việt với các thứ tiếng phương Tây. Đặc biệt là ở lĩnh vực từ vựng, các từ vay mượn từ tiếng Hán là nguồn quan trọng bổ sung vào vốn thuật ngữ khoa học xã hội - nhân văn của tiếng Việt. Cho đến hiện nay các yếu tố Hán được Việt hoá vẫn tiếp tục là “kho dự trữ” của phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt hiện đại⁴.

3. Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ trong giáo dục (1945) và tình hình tiếp xúc ngôn ngữ trong giai đoạn sau 1975

3.1. Từ khi chính thức được quy định là ngôn ngữ chuyên tải kiến thức (medium language) trong toàn bộ nền giáo dục Việt Nam đến nay, tiếng Việt đã trải qua hai giai đoạn hoạt động trong chức năng đó: Từ tháng 9-1945 đến 1975 và từ 1975 đến nay.

3.1.1. Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công và *Tuyên ngôn độc lập* được Chủ tịch Hồ Chí Minh long trọng tuyên đọc vào ngày 2 tháng 9 trước cuộc mít tinh quần chúng khổng lồ tại Quảng trường Ba Đình báo tin cho toàn thế giới về nền độc lập vừa giành lại. Sự kiện đó đồng thời cũng nâng tiếng Việt lên ngang hàng với những ngôn ngữ dân tộc chính thức được dùng trong các nước độc lập, bao gồm ngôn ngữ của *Tuyên ngôn độc lập 1776* và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1791*. Từ thời điểm ấy xuất hiện hàng loạt nhiệm vụ cụ thể mà các nhà văn hoá, giáo dục Việt Nam phải đảm trách để làm cho tiếng Việt đủ tiềm lực và điều kiện thực hiện chức năng giao tiếp ngày càng toàn diện trong xã hội mới. Trước tiên là phải giải quyết hậu quả mà “cái gia tài đáng buồn” của “bọn thực dân để lại là hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ” (Hồ Chí Minh, ngày 3-9-1945; Hồ Chí Minh toàn tập, T.4, tr.8) qua chủ trương chống nạn thất học mà Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc bấy giờ đã chỉ rõ.

Một đòi hỏi khách quan không kém phần cấp thiết cũng đồng thời xuất hiện. Đó là vấn đề ngôn ngữ trong giáo dục của nền giáo dục mới. Để giải quyết nhiệm vụ quan trọng này, các nhà văn hoá, giáo dục hàng đầu của đất nước lúc bấy giờ, được Chủ tịch Hồ Chí Minh tán thành, đã có một kế sách dũng cảm. Dưới đây là đoạn hồi kí của luật sư Vũ Đình Hòe, Bộ trưởng Bộ Giáo dục lúc đó, ghi lại thời điểm quyết định cho kế hoạch táo bạo, nhưng hết sức đúng đắn ấy:

“Một tuần sau ngày tuyên bố *Độc lập 2/9*, Hồ Chủ tịch tiếp đoàn lãnh đạo Bộ Giáo dục gồm Bộ trưởng Vũ Đình Hòe, Giám đốc Nha Đại học vụ Nguyễn Văn Huyền, Giám đốc

Nha Trung học vụ Ngụy Như Kontum... để bàn vấn đề dùng tiếng Việt khi học, khi dạy và trong các kì thi". Hồ Chủ tịch hỏi: "Hay đấy, nhưng có sợ vội quá không?". Hai vị Giám đốc các Nha trình bày: "Thưa, ông Hoàng Xuân Hãn, Bộ trưởng trong Chính phủ cũ⁵, trước đây đã bắt đầu làm ở Trung bộ, xem ra cũng khá tron tru đấy ạ. Vì các nhà khoa học nước ta mấy năm vừa rồi đã có quan tâm đến việc này. Các anh Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Xiển, Nguyễn Duy Thanh, Ngụy Như Kontum... trong nhóm Tạp chí khoa học đã soạn xong cuốn "Danh từ khoa học". Chủ tịch Hồ Chí Minh tán thành: "Thế thì Bộ ra quyết định đi".

Để biến kế sách dững cãm và táo bạo này thành kết quả hiện thực, giới trí thức Việt Nam, đặc biệt là đội ngũ các thầy cô giáo ở mọi cấp, đã có những nỗ lực bền bỉ. Nhiều khó khăn lớn cần được vượt qua là ở bậc đại học, nhất là ở các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kĩ thuật hầu hết các giáo sư, giảng viên cao đẳng, đại học thời kì đầu này đều xuất thân từ nền giáo dục được đào tạo bằng tiếng Pháp. Sách, tạp chí khoa học, tài liệu tham khảo phần lớn đều bằng tiếng Pháp hoặc các tiếng phương Tây. Các ngành khoa học xã hội và nhân văn cũng có những khó khăn của mình khi mở rộng và đi sâu vào nội dung đào tạo, quan điểm lí luận phải phù hợp với cơ sở tư tưởng của chế độ xã hội mới. Về mặt này các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn có thể tham khảo sách báo khoa học của chương trình giáo dục Nga - Xô Viết. Nhưng trong những giảng viên đại học Việt Nam lúc ấy số người có ngoại ngữ là tiếng Nga chưa nhiều. Một đội ngũ biên dịch, phiên dịch được đào tạo nhanh để kịp thời biên dịch sách báo tham khảo

và dịch bài giảng, những giờ thuyết trình của các giáo sư Nga ngay tại giảng đường. Cách làm việc này cũng góp phần không nhỏ vào việc bổ sung vốn thuật ngữ chuyên ngành mới. Đến khoảng cuối những năm 60 của thế kỉ trước, trong *Hội nghị bàn về việc dạy đại học bằng tiếng Việt*, các nhà giáo dục Việt Nam đã tổng kết những bước đi đầu tiên ấy của quá trình thực hiện chủ trương dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ trong giáo dục Việt Nam.

Trong khi ở miền Bắc của đất nước, tiếng Pháp vốn là ngôn ngữ công cụ của giáo dục trước 1945 đã mất vai trò và chuyển vị trí này cho tiếng Việt, nó chỉ còn là môn ngoại ngữ trong chương trình đào tạo một số chuyên ngành, thì ở miền Nam để đạt tới cái đích ấy lại phải vượt qua không ít khó khăn do hoàn cảnh chính trị - xã hội khác. Một trong những người lãnh đạo phong trào học sinh, sinh viên đấu tranh cho việc dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ cho biết, mãi đến năm 1957 trường Pétrus Ký còn tổ chức kì thi cuối cùng bằng tiếng Pháp... Ở đại học tiếng Pháp vẫn còn được dùng làm chuyển ngữ. "Đòi dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc đại học" đến tháng 2-1958 vẫn đang là khẩu hiệu đấu tranh khi chính quyền miền Nam lúc bấy giờ đưa ra chiêu bài "Cải tổ giáo dục" [7, 297].

Như ta đều biết, mục tiêu đấu tranh ấy cuối cùng đã đạt được. Sau tháng 5-1975 khi đất nước hoàn toàn thống nhất, nền giáo dục cả nước Việt Nam quy về một mối với tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ chính thống trong giáo dục. Chúng ta đã hoàn thành trọn vẹn "kế hoạch táo bạo" được đề ra từ hơn 1/3 thế kỉ trước. Trong hoàn cảnh phải vừa quyết tâm bảo vệ và củng cố nền độc lập mới giành lại được, vừa nỗ lực xây dựng nền tảng

vững chắc cho một xã hội mới, sự thành công này trong mục tiêu xây dựng nền giáo dục nhân dân có giá trị như một biểu trưng cho tinh thần tự tin và tự hào của nhân dân Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà khi bàn về vấn đề kế hoạch hoá ngôn ngữ, tác giả Michael Clyne đã lấy Việt Nam để minh hoạ cho trường hợp quốc gia sau khi thoát khỏi ách thuộc địa liền dùng tiếng nói của mình làm ngôn ngữ chính thức và cũng là chuyển ngữ trong giáo dục [9, 85]⁶.

Trong thời gian từ 1945 đến 1975 tiếng Việt có dịp tiếp xúc với các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Pháp và tiếng Trung vốn có từ trước, đó là tiếng Anh ở miền Nam và tiếng Nga ở miền Bắc. Tuy nhiên, ảnh hưởng giao thoa với các ngoại ngữ sau này trong tiếng Việt là không đáng kể, chủ yếu là việc mô phỏng một số thành ngữ, quán ngữ, chẳng hạn: “*Như sợi chỉ đỏ xuyên suốt*” (từ tiếng Nga), “*Hãy đợi đấy*” = “(you) wait”, “*Tồn tại hay không tồn tại*” = “*To be or not to be*” (từ tiếng Anh).

Có tình hình đó, theo tôi, là do hai nguyên nhân:

Một là, thời gian tiếp xúc giữa tiếng Việt với hai ngoại ngữ này chưa lâu, chỉ từ khoảng 15 đến 20 năm.

Hai là, ý thức và tình cảm của nhân dân đối với ngôn ngữ dân tộc mình vừa được thức tỉnh trong tinh thần độc lập, tự chủ. Dù hữu thức hay vô thức, mỗi người Việt Nam đều muốn thấy tiếng Việt từ *Tuyên ngôn Độc lập 2.9.1945* vươn lên đảm nhiệm chức năng của mình trong mọi lĩnh vực giao tiếp xã hội sau bao nhiêu

năm bị tiếng Hán, tiếng Pháp đẩy xuống vị thế thứ yếu.

3.1.2. Khi giáo dục của hai miền Nam - Bắc sau ngày thống nhất đất nước đã hợp chung thành một hệ thống, những điểm mạnh của giáo dục từng miền bổ sung cho nhau, trong đó có kinh nghiệm của quá trình vận dụng chính sách ngôn ngữ trong giáo dục như: Tổ chức các sinh hoạt khoa học trao đổi kinh nghiệm về việc xây dựng thuật ngữ chuyên ngành, giới thiệu và cung cấp cho nhau những công trình dịch thuật tài liệu khoa học, học tập lẫn nhau giữa các nhà giáo dục trong việc kết hợp dùng tiếng Việt và ngoại ngữ trong hoạt động đào tạo v.v.. Những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ trong giáo dục đã được trao đổi tập trung nhất tại *Hội nghị ngôn ngữ học trong ngành đại học* tháng 1.1978. Hội nghị đã thống nhất với Tiểu Ban thư kí Ngôn ngữ học thuộc ngành đại học, mà cũng là trong giáo dục nói chung các hướng hoạt động sau đây:

1) Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tức bảo đảm tính chuẩn mực của tiếng Việt trong quá trình hành chức.

2) Nghiên cứu và giải quyết những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam như chữ viết, nghiên cứu và biên soạn sách học tiếng, sách công cụ... Đồng thời cũng chú ý nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc khác ở Đông Nam Á.

3) Nghiên cứu các vấn đề phục vụ cho mục đích ứng dụng của ngôn ngữ học Việt Nam như dạy và học tiếng Việt cho người nước ngoài; dạy

và học các ngoại ngữ cho người Việt, ngôn ngữ học Việt Nam với các khoa học khác có quan hệ với nó như lí thuyết giao tiếp, thông tin đại chúng, sự phạm giáo dục học v.v..

Ba nhiệm vụ này liên kết lại rõ ràng biểu hiện một nhận thức tổng quát về vai trò của ngôn ngữ trong giáo dục, thích ứng đối với tình hình tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam vào thời kì sau chiến tranh và phù hợp với chính sách ngôn ngữ của nhà nước Việt Nam hiện nay. Nhờ vậy mà từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX nền giáo dục Việt Nam với tiếng Việt là ngôn ngữ công cụ đã đạt được những thành tựu quan trọng: Dùng tiếng Việt trên cả lĩnh vực đào tạo sau đại học ở mọi chuyên ngành, xây dựng chữ viết theo loại hình văn tự Latinh cho các dân tộc thiểu số chưa có chữ viết và lần lượt đưa chữ dân tộc, tiếng dân tộc vào các lớp bắt đầu ở bậc tiểu học, đưa thêm một số ngoại ngữ (Nhật, Hàn, Hindu, Thái Lan...) vào chương trình bậc đại học. Đáng chú ý là tiếng Anh dần dần trở thành ngoại ngữ được nhiều người, nhất là lớp trẻ, lựa chọn.

3.2. Có thể thấy trong lịch sử Việt Nam, chưa bao giờ tình hình tiếp xúc ngôn ngữ phong phú như hiện nay. Mặt tích cực của tình hình này là nhiều người Việt Nam tiếp cận được với những thông tin cần thiết trong các lĩnh vực khoa học kĩ thuật, kinh tế, văn hoá, xã hội. Nhưng mặt khác cũng đem lại nhiều điều đáng quan ngại đối với giới ngôn ngữ học, đó là những hiện tượng bất chước, mô phỏng thiếu chọn lọc lối nói, các kiểu câu, từ ngoại lai

tràn lan không cần thiết..., làm vẩn đục sự trong sáng của tiếng Việt và bản sắc của tiếng mẹ đẻ trong giáo dục.

Giới ngôn ngữ học Việt Nam, theo tôi, không chỉ thể hiện sự quan ngại mà còn phải có trách nhiệm góp phần giải quyết mặt tiêu cực của tình hình trên. Giải quyết như thế nào? Trả lời cho câu hỏi: Các nhà ngôn ngữ học có vai trò gì trong việc kế hoạch hoá ngôn ngữ qua hoạt động giáo dục?, tác giả của bài viết Language Planning đã đề nghị phân các vấn đề này thành hai loại là: Trau dồi ngôn ngữ (Language Cultivation) liên quan đến cơ cấu ngôn ngữ và Chính sách ngôn ngữ (Language Policy) gắn với các mặt xã hội và văn hoá của ngôn ngữ. Đồng thời tác giả bài viết này cũng cho rằng: Chuyên gia ngôn ngữ với tư cách một công dân có cả **quyền và nghĩa vụ bày tỏ sự quan ngại của mình về chính sách** (BKT nhân mạnh), dựa trên các cứ liệu ngôn ngữ hiện thực để góp phần vào chính sách ngôn ngữ [3, 65].

Phải chăng cho đến nay, giới ngôn ngữ học chúng ta vì một số lí do nào đó, trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu phần lớn đều thiên về mặt trau dồi ngôn ngữ, cơ cấu ngôn ngữ, mà ngại đề cập đến những gì liên quan đến chính sách ngôn ngữ trong giáo dục? Vì vậy cho nên trên thực tế còn một số vấn đề về giáo dục ngôn ngữ mà giới ngôn ngữ học Việt Nam chưa có được sự quan tâm đúng mức. Đó là các vấn đề liên quan đến chính sách ngôn ngữ. Về lĩnh vực này C.B Paulston đã viết: Giới ngôn ngữ có thể và nên

“bày tỏ sự quan ngại của mình về các chính sách” (“to voice his concerns about policies”). Chẳng hạn như chủ trương từ năm học 2010 bắt đầu đưa môn học tiếng Anh vào chương trình lớp 3. Chủ trương này thể hiện sự quan tâm của các nhà hoạch định chiến lược giáo dục đối với việc nâng cao năng lực tiếng Anh cho thanh thiếu niên Việt Nam. Điều đó là cần nhưng thiết tưởng tất yếu cũng liên quan đến năng lực sử dụng tiếng Việt, là ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc trong cộng đồng nhân dân Việt Nam. Điều đó còn có mối liên hệ nhất định, có tính nhân quả, đối với việc cung cấp kiến thức về tiếng mẹ đẻ cho học sinh các dân tộc thiểu số, trong khi các nghiên cứu đã chỉ ra rằng “giáo dục dựa trên tiếng mẹ đẻ là sự cần thiết, là nền tảng để trẻ em học tập tốt hơn và làm cho tiếng Việt của các em tiến bộ rõ rệt” (Trích Quỳnh Châu, Bài đd). Vậy làm thế nào để có sự cân bằng giữa ba yêu cầu này? Tìm lời đáp thỏa đáng cho câu hỏi này không phải là việc đơn giản. Một vấn đề khác nữa mà giới ngôn ngữ học cũng cần có tiếng nói với căn cứ khoa học mạnh mẽ, giàu sức thuyết phục hơn, đó là vấn đề khôi phục môn học cổ Hán ngữ và chữ Nôm với phương pháp thích hợp và một số giờ nhất định trong chương trình phổ thông trung học chẳng hạn.

Tóm lại, khi chủ trương về một thành phần này thuộc nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ được đề ra thì nó không thể không có tác động đến các thành phần khác trong toàn hệ thống chính

sách ngôn ngữ trong giáo dục. Ở đây các quy luật ngôn ngữ học về sự giao thoa ngôn ngữ, sự hoà mã (code - mixing) có ảnh hưởng đến các ngôn ngữ trong quá trình tiếp xúc, tạo nên ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực không thể không tính đến. Đó là chưa nói đến tác động tâm lý đối với người học và đối với xã hội nói chung. Để có được mối tương quan hài hoà, có tác động tích cực qua lại giữa các thành phần, cần có những dữ liệu nghiên cứu ngôn ngữ học chính xác làm cơ sở cho tiếng nói của ngôn ngữ học có trọng lượng và sức thuyết phục khi chuyển đến giới hoạch định chính sách giáo dục ngôn ngữ. Phải chăng đây là một nhiệm vụ quan trọng trước mắt để chúng ta phát triển những gì mà giới ngôn ngữ học chúng ta đã nhất trí đề ra từ năm 1978.

4. Giới ngôn ngữ học với nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ trong tình hình tiếp xúc ngôn ngữ hiện nay

4.1. Việt Nam thuộc số quốc gia trên thế giới có quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ xuyên suốt quá trình lịch sử của mình, với những biểu hiện hết sức phong phú và đa dạng. Trước tiên sự thay đổi tên gọi đất nước ngay từ giai đoạn hình thành đã nói lên điều đó. Từ Văn Lang đổi sang Âu Lạc là cách thể hiện sự hợp nhất của hai cộng đồng Âu Việt trong nhóm Bách Việt. Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam đầu tiên là sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ được phân bố trên những địa bàn cận kề nhau thuộc lãnh thổ Việt Nam. Tiếp theo là thời kì tiếp xúc giữa tiếng Việt và các ngoại ngữ. Thời kì này có thể phân thành một số giai đoạn khác nhau.

Chúng ta cũng có thể tìm thấy trong sinh hoạt ngôn ngữ ở Việt Nam nhiều loại hình tiếp xúc ngôn ngữ.

4.2. Sự giao thoa ngôn ngữ trong quá trình tiếp xúc là điều tất yếu, trong đó có cả giao thoa tiêu cực và giao thoa tích cực. Trên những nét lớn và nhìn một cách khách quan, quá trình tiếp xúc với hai ngoại ngữ Hán và Pháp (xem phần I) cũng đã để lại trong tiếng Việt những ảnh hưởng giao thoa tích cực, đặc biệt là ở lĩnh vực từ vựng vì đó là những ngôn ngữ cấp (donor languages) một số thuật ngữ và một số mô hình cấu tạo từ mới cho tiếng Việt. Dĩ nhiên tác dụng tích cực này không phải có được một cách đương nhiên mà phải qua “bộ lọc” là những chủ nhân của ngôn ngữ nhận (recipient language).

4.3. Tình hình tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay đa dạng hơn các giai đoạn lịch sử trước rất nhiều. Tiếng Việt đang ngày càng tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ hơn. Và điều đáng chú ý là vai trò của tiếng Anh nổi lên trong cộng đồng thế giới do được dùng phổ biến trên nhiều lĩnh vực và ở nhiều khu vực và tình trạng xây không chỉ có trong sinh hoạt ngôn ngữ ở Việt Nam khắp các châu lục. Phải chăng vì thế mà đã xảy ra hiện tượng “vay mượn” thiếu chọn lọc để có “nguy cơ làm mai một bản sắc” của ngôn ngữ tiếp nhận? Thiết nghĩ trong tình hình như vậy vai trò “bộ lọc” là chủ nhân của ngôn ngữ tiếp nhận (recipient language) là hết sức quan trọng. Để đạt được điều đó, giới ngôn ngữ học không chỉ có nhiệm vụ miêu tả hiện trạng mà còn có nhiệm vụ xây dựng

định hướng chính sách ngôn ngữ như ý kiến đã dẫn trên của C.B. Paulston. Đồng thời giới ngôn ngữ học lại có một nghĩa vụ không thể bỏ qua đó là góp phần cùng với ngành giáo dục phổ biến rộng rãi các hiểu biết khoa học về ngôn ngữ nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi người Việt Nam giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt song song với việc phát triển tiếng Việt, tức là làm phong phú cho ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc trong cộng đồng nhân dân Việt Nam. Có làm được như vậy giới ngôn ngữ học Việt Nam mới thực hiện đầy đủ nhiệm vụ làm giàu cho cơ cấu tiếng Việt qua việc trau dồi ngôn ngữ cũng như quyền và nghĩa vụ bày tỏ sự quan ngại của mình dựa trên thực tế hoạt động của ngôn ngữ góp phần vào việc xây dựng chính sách ngôn ngữ phù hợp với giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay.

CHÚ THÍCH

¹ Về hiện tượng này Đặng Thai Mai đã “nhắc lại... một lối học đạo lí ngày xưa” trong bài Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc: “Đây là câu chuyện mà trường học hồi đó gọi là nghe sách. “Nghe sách” là gì? Là anh đọc sách nhỏ, sách thánh hiền Khổng, Mạnh, Chu, Trình, v.v. lên, rồi anh giảng ra tiếng Việt, trước khi học thuộc lòng lời nói của cổ nhân, ... để rồi sau này đem dùng trên các bài văn mà anh sẽ viết: văn thơ, phú, lục, theo lối Hán, lối Đường, lối Tống, v.v.. Nghe sách thế nào? Anh học trò mở cuốn sách ra, thí dụ: câu đầu, thiên đầu của tập Luận ngữ chẳng hạn. Trước tiên thầy dạy cho anh nghe nga câu chữ Hán đã: “Từ viết (i-a) học (i-a) nhi (i) thời (i-a...) tập

(âm ù) chi, (i) bắt (i-a) diệt duyệt (i-ì...) hồ? (a..)". Sau đó anh lại nghe nghe nga lời dịch:

"Đức Thánh (i-a) nói rằng: học (i-a) mà giờ tập (âm. ừ...) chưng, chẳng (i) cũng (i-a) đẹp lòng vậy ru!...(à!)"

Người viết bài này còn mừng tượng được cảnh giảng sách, nghe sách như vậy khi còn bé đôi lúc tò mò đứng xem ông nội mình, vốn cũng là một nhà nho dạy học ở các "lớp chữ Hán".

² Cho đến thời kì bắt đầu hình thành nền giáo dục nhân dân của nước Việt Nam độc lập sau ngày 2.9.1945, ngôn ngữ trong giáo dục được quy định chính thức là tiếng Việt qua chữ quốc ngữ, môn học chữ Hán (caractères chinois) trước 1945 học ở bậc tiểu học được chuyển sang chương trình trung học như một ngoại ngữ, cùng với tiếng Pháp tùy từng trường lựa chọn. Chữ Hán vẫn đọc theo âm Hán - Việt. Theo tôi, đó là cách làm tốt, nhưng nay không còn giữ được.

³ Đây là những trí thức hoạt động trong nhóm tạp chí khoa học như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Xiển, Nguyễn Duy Thanh, Nguyễn Như Kontum... nhằm mục đích là phổ biến các hiểu biết về khoa học cho đông đảo bạn đọc. Nhiều người trong nhóm đồng thời với việc viết bài trên tạp chí còn biên soạn các vựng tập thuật ngữ như cuốn Danh từ khoa học, 1942 mà tác giả là Hoàng Xuân Hãn...

⁴ Trong lời dẫn viết cho sách Danh từ khoa học, 1942, tác giả Hoàng Xuân Hãn xem "phương pháp lấy gốc chữ Nho có nhiều sự lợi cho việc cấu tạo thuật ngữ khoa học mới. Bởi vì "phương sách lấy gốc chữ Nho làm trọn hết tất cả các điều kiện (tức các tiêu chuẩn đề ra khi cấu tạo thuật ngữ mới - BKT) và rất nên dùng một cách phổ thông".

⁵ Đây là nói về chính phủ Trần Trọng Kim, chỉ tồn tại sau ngày Nhật đảo chính Pháp từ tháng 3-1945 đến tháng 8-1945. Lúc bấy giờ ông Hoàng Xuân Hãn là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Mi thuật.

⁶ Nguyên văn nhận xét này như sau: "Many new nations have maintained the languages of their former colonizers at the media of secondary education, e.g English in Kenya and in Papua New Guinea, or french in Zaire. Others have developed one or more of the indigenous languages into an official language and medium of education, e.g Vietnamese" (International Encyclopedia of Linguistics, W. Bright (Editor in Chief), Oxford University Press, New York. Oxford, 1992, p.85).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Khánh Thế (Chủ biên), Mấy vấn đề tiếng Việt hiện đại (Chương 1: Chính sách ngôn ngữ, quan hệ ngôn ngữ và chuẩn mực ngôn ngữ, Tr. 14-37, do người chủ biên viết), Nxb ĐHQG, Tp HCM, 2001.

2. Bùi Khánh Thế, Ngôn ngữ trong giáo dục và giáo dục ngôn ngữ, Báo cáo tại Hội nghị ngôn ngữ học toàn quốc họp tại Cần Thơ, 17-18/4/2009.

3. C.B.Paulston, Language Planning, In Language planning and Language Education (edited by Chris Kennedy), 1984.

4. Chris Kennedy (Editor), Language Planning and Language Education, (Edited by Chris Kennedy) London, Boston, Sydney, 1984.

5. D.E.Ingram, Language - in - Education Planning, In International Encyclopedia of Linguistics, William Bright (Editor in Chief) V.2, 1992, pp: 302-305.

6. *Đặng Thai Mai*, Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc, 1967, Trong Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt, tr.51 - 72, In lần thứ hai, Nxb KHXH, 1975.
7. *Hồ Hữu Nhựt*, Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên đô thị miền Nam Việt Nam, Trong sách Sơ khảo 30 năm Giáo dục miền Nam (1945 - 1975), *Trần Thanh Nam* (chủ biên), Nxb GD, 1995, tr.285 - 311.
8. *John DeFrancis*, Colonialism and Language Policy in Vietnam, Mouton Publisher - The Hague, Paris - New York, 1977.
9. *Michael Clyne*, Language Planning, In International Encyclopedia of Linguistics, *William Bright* (Editor in chief), 1992, Vol.1.pp.84 - 87.
10. *Nguyễn Đăng Tiến* (chủ biên), Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8 -1945, Nxb GD, 1996.
11. *Nguyễn Khánh Toàn* và những tác giả khác, Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt, Nxb KHXH, H.,1975 (in lần thứ nhất 1967).
12. *Nguyễn Tài Căn* (chủ biên), 1981, Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam, *Ki yếu Hội nghị ngôn ngữ học ngành đại học*, 1987.
13. *Nguyễn Văn Khang*, Giáo dục ngôn ngữ ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá, Trong Tuyển tập báo cáo tóm tắt, *Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, H., 2008.
14. *Nguyễn Văn Khang*, Giáo dục ngôn ngữ ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá, Trong *ki yếu Tóm tắt báo cáo, Hội thảo về Việt Nam học lần thứ ba*, 2008.
15. *Robert B.Kaplan & Henry G. Widdowson*, Applied Linguistics, *Articles on 2.3, Language planning and language policy, P.78; 2.4, Language in education, P.78*, In International Encyclopedia of Linguistics, *William Bright* (Editor in Chief). 1992, Vol.1.pp:76-80.
16. *Trần Trí Dồi*, Chính sách ngôn ngữ văn hoá dân tộc Việt Nam, Nxb ĐHQG, H., 2003.
17. *Vũ Ngọc Khánh*, Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945, Nxb GD, H., 1985.